

MOTTA Y300

Dầu thủy lực ít kẽm

VG 15 | VG 22 | VG 32 | VG 46 | VG 68 | VG 100 | VG 150

Mô tả sản phẩm

Dầu dòng MOTTA Y300 là dầu thủy lực chống mài mòn hiệu năng cao cho yêu cầu của hệ thống thủy lực công nghiệp và di động áp suất cao hiện đại.

Pha chế từ dầu gốc chọn lọc và hệ phụ gia độc quyền, cho hiệu năng cân bằng trong nhiều ứng dụng: ổn định oxy hóa và nhiệt vượt trội giúp tuổi thọ dài và ít tạo cặn, kể cả trong hệ thống dùng bơm áp suất cao, công suất lớn.

Đặc tính & lợi ích

Đặc tính	Lợi ích cho khách hàng
Chống mài mòn	Bảo vệ bơm, van và các bộ phận thủy lực khác chống mài mòn.
Chống oxy hóa	Giúp hạn chế dầu xuống cấp và hình thành cặn trong quá trình sử dụng.
Chống gỉ và chống ăn mòn	Bảo vệ bề mặt hệ thống khi có hơi ẩm.
Tách nước	Cho phép xả nước đã tách ra khỏi hệ thống.
Kiểm soát bọt và khí	Giúp thủy lực phản hồi ổn định và hệ thống vận hành hiệu quả.

Ứng dụng

- Hệ thống thủy lực công nghiệp dùng bơm cánh gạt, bơm bánh răng hoặc bơm piston.
- Máy công cụ, máy ép, máy ép phun và thiết bị nhà máy thông dụng.
- Thiết bị thủy lực di động được chỉ định cấp độ nhớt ISO đã chọn.
- Hệ thống tuần hoàn yêu cầu dầu thủy lực chống mài mòn có độ nhớt đã chọn.

Luôn tuân theo khuyến nghị của nhà sản xuất thiết bị về cấp độ nhớt, cấp hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.

Tham chiếu hiệu năng

Tiêu chuẩn / tham chiếu	Tham chiếu hiệu năng
DIN 51524 Part 2 (HM) / ISO 11158 HM	Pha chế theo yêu cầu DIN 51524 Phần 2 và ISO 11158 cho dầu thủy lực chống mài mòn HM.

Tham chiếu hiệu năng thể hiện mục tiêu pha chế / cấp hiệu năng, không phải chấp thuận, chứng nhận hay giấy phép chính thức trừ khi được nêu rõ.

Đặc tính điển hình

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 15	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 15	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	15.6	22.4	32.8	45.6	68.3
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	4.08	5.07	6.64	8.45	11.17
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	168	164	164	164	156
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-54	-53	-53	-45	-39
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	180	223	250	232	239

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 15	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Tỷ trọng ở 15°C, kg/L	ASTM D4052	0.837	0.842	0.845	0.85	0.862

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 100	VG 150
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 100	VG 150
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	99.8	155.6
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	13	17.15
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	127	120
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-33	-30
Điểm chớp cháy (COC), °C	ASTM D92	258	257
Tỷ trọng ở 15°C, kg/L	ASTM D4052	0.877	0.882

Bao bì

Hạng mục bao bì	Thông tin sản phẩm
Quy cách bao bì	Xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.
Dạng bao bì	Phuy công nghiệp và hàng rời; xác nhận khi đặt hàng.
Tình trạng cung cấp	Hình thức bao bì và thiết kế nhãn được xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.

Sức khỏe, an toàn & lưu kho

Về hướng dẫn sức khỏe, an toàn và môi trường, tham khảo Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ.

Bảo quản trong bao bì gốc đầy kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp, mưa, nhiệt độ cao và nhiễm bẩn. Áp dụng nhập trước xuất trước và giữ truy xuất mã lô trong toàn chuỗi phân phối.

Lưu ý về giá trị điển hình

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA).